

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP LƯƠNG
THÁNG 6 NĂM 2026

ST T	Họ và tên	Hệ số lương và Hệ số phụ cấp lương																Tổng Hệ số	Lương tối thiểu	Thành tiền	Tiền lương nghỉ ốm		Các khoản phải trừ				Thực lĩnh	
		Lương ngạch bậc	Lương hợp đồng	Phu cấp chức vụ	Phu cấp khu vực	Phu cấp trách nhiệm	Tỷ lệ % ThN	Phu cấp thâm niên nhà giáo	Tỷ lệ % TCGV _YT	Phu cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ % TNV K	Phu cấp thâm niên VK	Phu cấp độc hại	Hệ số độc hại	Số tháng còn được hưởng (5 năm)	Phu cấp thu hút 70%	công số năm được hưởng				Phu cấp lâu năm	Số ngày	Số tiền	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN		Cộng các khoản phải trừ
A	B	1	2	3	4	5	6%	7	8	9	8	8	9	11					10		11					12	13=11+12	
	Công L. ngạch bậc	69,3	-	1,8	10,5	-	2,3	8,7	10,0	33,9	-	-	-	-	-	-	-	-	124,1		290.475.666	-	-	14.925.437	2.798.519	1.865.680	19.589.636	270.886.030
1	Trần Như Quỳnh	3,990		0,50	0,50		20%	0,8980	50%	2,2450									8,1330	2.340.000	19.031.220			1.008.634	189.119	126.079	1.323.832	17.707.388
2	Cà Thị Bắc	3,660		0,35	0,50		12%	0,4812	50%	2,0050									6,9962	2.340.000	16.371.108			840.753	157.641	105.094	1.103.488	15.267.620
3	Ng. Thị Bích Thục	3,990			0,50		18%	0,7182	50%	1,9950									7,2032	2.340.000	16.855.488			881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
4	Lô Thị Hoan	3,990			0,50		19%	0,7581	50%	1,9950									7,2431	2.340.000	16.948.854			888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
5	Lường Thị Ngọc	3,330			0,50		12%	0,3996	50%	1,6650									5,8946	2.340.000	13.793.364			698.181	130.909	87.273	916.363	12.877.001
6	Quảng Thị Hóm	3,340			0,50		14%	0,4676	50%	1,6700									5,9776	2.340.000	13.987.584			712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
7	Lũ Thị Ương	3,340			0,50		14%	0,4676	50%	1,6700									5,9776	2.340.000	13.987.584			712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
8	Lô Thị Loan	3,660			0,50		15%	0,5490	50%	1,8300									6,5390	2.340.000	15.301.260			787.925	147.736	98.491	1.034.151	14.267.109
9	Nguyễn Hồng Dương	2,410			0,50		6%	0,1446	50%	1,2050									4,2596	2.340.000	9.967.464			478.221	89.666	59.778	627.665	9.339.799
10	Quảng Thị Phương B	2,670			0,50		6%	0,1602	50%	1,3350									4,6652	2.340.000	10.916.568			529.813	99.340	66.227	695.380	10.221.188
11	Lô Thị Vân	2,410			0,50		6%	0,1446	50%	1,2050									4,2596	2.340.000	9.967.464			478.221	89.666	59.778	627.665	9.339.799
12	Phạm Thị Phương	2,410			0,50				50%	1,2050									4,1150	2.340.000	9.629.100			451.152	84.591	56.394	592.137	9.036.963
13	Lô Thị Biên	3,990		0,20	0,50		18%	0,7542	50%	2,0950									7,5392	2.340.000	17.641.728			925.554	173.541	115.694	1.214.790	16.426.938
14	Quảng Thị Phương A	3,660			0,50		12%	0,4392	50%	1,8300									6,4292	2.340.000	15.044.328			767.370	143.882	95.921	1.007.173	14.037.155
15	Vũ Thị Hòa	3,660		0,20	0,50		13%	0,5018	50%	1,9300									6,7918	2.340.000	15.892.812			816.529	153.099	102.066	1.071.694	14.821.118
16	Nguyễn Thị Hương	3,660			0,50		15%	0,5490	50%	1,8300									6,5390	2.340.000	15.301.260			787.925	147.736	98.491	1.034.151	14.267.109
17	Lô Thị Thắm	3,660		0,15	0,50		15%	0,5715	50%	1,9050									6,7865	2.340.000	15.880.410			820.217	153.791	102.527	1.076.535	14.803.875
18	Bạc Thị Tinh	3,660		0,15	0,50		13%	0,4953	50%	1,9050									6,7103	2.340.000	15.702.102			805.952	151.116	100.744	1.057.812	14.644.290
19	Cà Thị Dung	2,670			0,50		6%	0,1602	50%	1,3350									4,6652	2.340.000	10.916.568			529.813	99.340	66.227	695.380	10.221.188
20	Đỗ Thị Diễm Quỳnh	2,100			0,50				50%	1,0500									3,6500	2.340.000	8.541.000			393.120	73.710	49.140	515.970	8.025.030
21	Lô Văn Phương	3,060		0,20	0,50					0,0000									3,7600	2.340.000	8.798.400			610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418
2	Cộng Lương HD		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.347.200	0	0	907.776	170.208	113.472	1.191.456	10.155.744
1	Lường Văn Thoại																		3,1	2.340.000	7.207.200			576.576	108.108	72.072	756.756	6.450.444
2	Lô Văn Toàn																				4.140.000			331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300
	Cộng	69,32	0,00	1,8	10,50	0,00	2,34	8,66	10,00	33,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,13	0	301.822.866	0,00	0	15.833.213	2.968.727	1.979.152	20.781.092	281.041.774

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi một triệu không trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi tư đồng

KẾ TOÁN

Trương Thị Thu Hà

Trương Thị Thu Hà

Ngày 01 tháng 06 năm 2026

